

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty thành viên của JPA International

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khoe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toản, Phường Phước Ninh,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính 6 tháng, từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 6 tháng, từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 6 tháng, từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	12 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 đã được soát xét.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300101491 ngày 27/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 5 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/12/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 443/QĐ-SGDHN ngày 19/07/2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HWS. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/07/2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 876.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2022: 876.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Điện thoại: (84) 234.3815555
- Fax: (84) 234.3826580
- Email: info@hucwaco.com.vn

Đơn vị trực thuộc: Công ty có 07 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Xí nghiệp Cấp nước Huế	Số 36 Thanh Hải, Phường Thủy Xuân, Tp. Huế, Tỉnh T-T Huế
2.	Xí nghiệp Cấp nước Hương Điền	Số 01 Thông Nhất, Phường Từ Hạ, Thị Xã Hương Trà, Tỉnh T-T Huế
3.	Xí nghiệp Cấp nước Hương Phú	Số 88 Đường Thuận Hòa, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh T-T Huế
4.	Xí nghiệp Xây lắp	Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Tp. Huế, Tỉnh T-T Huế
5.	Xí nghiệp Quản lý mạng	Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Tp. Huế, Tỉnh T-T Huế
6.	Xí nghiệp Cơ điện & Kiểm định đồng hồ	Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Tp. Huế, Tỉnh T-T Huế
7.	Xí nghiệp Vật tư xe máy Bạch Mã	Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Tp. Huế, Tỉnh T-T Huế

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai; Sản xuất nước uống Ion kiềm.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai; Kinh doanh nước uống lon kiem.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư thiết bị ngành nước. Thực hiện liên kết kinh doanh, làm nhà phân phối, đại diện, đại lý các sản phẩm vật tư, thiết bị, công nghệ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình thoát nước đô thị và nông thôn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
 - + Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Tư vấn chuyển giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu.
 - + Tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý nước.
 - + Tư vấn chuyển giao các ứng dụng CNTT trong lĩnh vực cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: xây dựng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Quang Minh	Chủ tịch	24/12/2021	
Ông Trương Công Hân	Phó Chủ tịch	17/06/2022	
Ông Dương Quý Dương	Thành viên	17/06/2022	
Ông Trần Văn Thọ	Thành viên	17/06/2022	
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Thành viên	17/06/2022	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Ông Vương Đình Nam	Thành viên	17/06/2022	
Ông Trịnh Kiên	Thành viên	17/06/2022	
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên	01/01/2017	17/06/2022
Ông Trương Minh Châu	Thành viên	01/01/2017	17/06/2022

4.2 Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Liên Ngọc	Trưởng ban	17/06/2022	
Bà Trần Thị Bé	Thành viên	17/06/2022	
Bà Đào Thị Hoàng Oanh	Thành viên	17/06/2022	
Bà Nguyễn Thị Trang	Thành viên	22/05/2020	17/06/2022
Bà Nguyễn Ái Minh	Thành viên	01/01/2017	17/06/2022

4.3 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Dương Quý Dương	Tổng Giám đốc	17/06/2022	
Ông Trương Công Hân	Tổng Giám đốc	01/01/2017	17/06/2022
Ông Trần Văn Thọ	Phó Tổng Giám đốc	17/06/2022	
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	17/06/2022	
Ông Vương Đình Nam	Kế toán trưởng	17/06/2022	
Ông Trương Minh Châu	Kế toán trưởng	01/01/2017	17/06/2022

5. Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Quang Minh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	24/12/2021	

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 39.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 của Công ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

9. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



LÊ QUANG MINH

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tp. Huế, ngày 15 tháng 08 năm 2022



Số: 26/2022/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 08 năm 2022, từ trang 08 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế tại ngày 30/06/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần được thể hiện tại Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số A0621069-SXR/AISDN-DN ngày 12/08/2021.

TP. Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng- VIETVALUES



Trần Xuân Thạnh – P. Giám đốc Chi nhánh
Giấy CNDKHN số: 1650-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Tp. Huế, Tỉnh T-T Huế

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		440.658.080.576	348.746.734.820
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		121.607.836.454	59.540.230.635
111	1. Tiền	V.1a	56.607.836.454	59.540.230.635
112	2. Các khoản tương đương tiền	V.1b	65.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		216.920.915.269	184.271.511.873
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	58.323.855.763	42.682.684.068
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	150.998.950.527	126.780.988.091
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	7.886.051.626	14.807.839.714
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.5	(287.942.647)	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	44.917.612.363	44.918.021.567
141	1. Hàng tồn kho		44.917.612.363	44.918.021.567
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		57.211.716.490	60.016.970.745
152	1. Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	V.13	51.762.127.865	57.130.432.821
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	5.449.588.625	2.886.537.924
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.495.791.985.640	1.563.589.425.056
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		90.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.4b	90.000.000	-
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		1.159.071.556.802	1.228.795.432.899
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	1.157.486.211.334	1.227.192.207.265
222	- Nguyên giá		2.924.524.417.466	2.923.718.960.557
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.767.038.206.132)	(1.696.526.753.292)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.8	1.585.345.468	1.603.225.634
228	- Nguyên giá		4.853.315.000	4.147.285.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.267.969.532)	(2.544.059.366)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		333.243.869.469	330.917.007.917
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	333.243.869.469	330.917.007.917
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.386.559.369	3.876.984.240
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	3.386.559.369	3.876.984.240
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.936.450.066.216	1.912.336.159.876

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUỆ

Dịa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Tp. Huế, Tỉnh T-T Huế

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.005.387.470.744	930.083.796.342
310	I. Nợ ngắn hạn		343.729.445.119	328.466.892.222
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	8.362.163.596	17.755.310.886
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	3.984.116.886	4.672.010.982
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	7.045.862.650	12.471.212.773
314	4. Phải trả người lao động	V.14	18.654.342.015	19.350.438.291
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	5.868.000.000	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16a	215.426.164.036	205.217.935.495
320	7. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	V.17a	48.776.383.717	56.011.978.154
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.18	22.057.000.000	6.772.477.395
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.19	13.555.412.219	6.215.528.246
330	II. Nợ dài hạn		661.658.025.625	601.616.904.120
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.16b	73.226.985.370	5.132.060.000
338	2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	V.17b	588.431.040.255	596.484.844.120
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		931.062.595.472	982.252.363.534
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	931.062.595.472	982.252.363.534
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		876.000.000.000	876.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		876.000.000.000	876.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
415	2. Cổ phiếu quỹ (*)		(2.170.000.000)	(2.170.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		22.375.583.534	6.971.788.326
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.857.011.938	101.450.575.208
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		189.875.000	155.492.277
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		34.667.136.938	101.295.082.931
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.936.450.066.216	1.912.336.159.876

Người lập biểu



NGUYỄN HÙNG HẢI

Kế toán trưởng



VƯƠNG ĐÌNH NAM



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Tp. Huế, Tỉnh T-T Huế

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	276.260.469.220	282.220.478.493
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		276.260.469.220	282.220.478.493
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	191.820.430.252	215.334.507.796
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.440.038.968	66.885.970.697
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	612.570.991	4.914.392.438
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	16.861.679.112	4.674.884.664
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.878.391.947	4.674.884.664
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5.1	12.869.248.642	11.642.058.407
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5.2	12.212.647.612	15.122.139.244
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		43.109.034.593	40.361.280.820
31	11. Thu nhập khác	VI.6	427.553.144	27.071.099
32	12. Chi phí khác	VI.7	196.287.777	34.145.947
40	13. Lợi nhuận khác		231.265.367	(7.074.848)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43.340.299.960	40.354.205.972
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.13	8.673.163.022	8.077.670.384
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		34.667.136.938	32.276.535.588
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	397	329
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	397	329

Người lập biểu

NGUYỄN HÙNG HẢI

Kế toán trưởng

VƯƠNG ĐÌNH NAM



LÊ QUANG MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Tp. Huế, Tỉnh T-T Huế

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		43.340.299.960	40.354.205.972
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.8, V.9	70.937.348.007	70.207.692.832
03	- Các khoản dự phòng	VI.17	15.572.465.252	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	VI.4	12.644.819.117	(2.311.944.232)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(612.570.991)	(2.602.448.206)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	3.878.391.947	4.674.884.664
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		145.760.753.292	110.322.391.030
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(30.630.106.789)	(10.046.351.961)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		409.204	1.170.385.799
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		209.828.104	(72.929.154.673)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		490.424.871	(494.902.410)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.878.391.947)	(4.674.884.664)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.12	(15.000.000.000)	(8.000.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		50.000.000	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4.481.346.027)	(6.482.278.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		92.521.570.708	8.865.205.121
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.132.318.461)	(137.330.376.712)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	50.000.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		612.570.991	2.602.448.206
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.519.747.470)	(84.727.928.506)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	VII.1	-	110.902.251.882
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(27.934.217.419)	(34.779.907.638)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(27.934.217.419)	76.122.344.244
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		62.067.605.819	259.620.859
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		59.540.230.635	160.488.213.529
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		121.607.836.454	160.747.834.388

Người lập biểu



NGUYỄN HÙNG HẢI

Kế toán trưởng



VƯƠNG ĐÌNH NAM



TP. Huế ngày 15 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC T. THỪA THIÊN HUẾ

LÊ QUANG MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300101491 ngày 27/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 5 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/12/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 443/QĐ-SGDHN ngày 19/07/2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HWS. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/07/2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Cung cấp nước.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai; Sản xuất nước uống Ion kiềm.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai; Kinh doanh nước uống Ion kiềm.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư thiết bị ngành nước. Thực hiện liên kết kinh doanh, làm nhà phân phối, đại diện, đại lý các sản phẩm vật tư, thiết bị, công nghệ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình thoát nước đô thị và nông thôn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
 - + Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- + Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- + Tư vấn chuyển giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu.
- + Tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý nước.
- + Tư vấn chuyển giao các ứng dụng CNTT trong lĩnh vực cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: xây dựng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có 07 đơn vị trực thuộc. Thông tin khái quát về các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Xí nghiệp Cấp nước Huế	Số 36 Thanh Hải, Phường Thủy Xuân, Tp. Huế, Tỉnh T-T Huế
2.	Xí nghiệp Cấp nước Hương Điền	Số 01 Thống Nhất, Phường Tứ Hạ, Thị Xã Hương Trà, Tỉnh T-T Huế
3.	Xí nghiệp Cấp nước Hương Phú	Số 88 Đường Thuận Hòa, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh T-T Huế
4.	Xí nghiệp Xây lắp	Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Tp. Huế, Tỉnh T-T Huế
5.	Xí nghiệp Quản lý mạng	Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Tp. Huế, Tỉnh T-T Huế
6.	Xí nghiệp Cơ điện & Kiểm định đồng hồ	Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Tp. Huế, Tỉnh T-T Huế
7.	Xí nghiệp Vật tư xe máy Bạch Mã	Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Tp. Huế, Tỉnh T-T Huế

6. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có 518 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 01/01/2022 là 508 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Nhân tố ảnh hưởng

Kỳ này chi phí sửa chữa phát sinh ít hơn cùng kỳ năm trước liên quan đến hệ thống cấp nước, dẫn đến giá vốn của hoạt động sản xuất nước giảm mạnh. Do đó, mặc dù doanh thu của hoạt động sản xuất nước giảm nhẹ so với kỳ trước, nhưng tỷ lệ lãi gộp kỳ này tăng cao so với kỳ trước.

Không có sự kiện nào về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty trong kỳ.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bài Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân giá quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 30
Máy móc thiết bị	04 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 – 21
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 10

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khâu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

11. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

12. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc gi giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính/chi phí cho vay và đi vay vốn/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh/Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác/khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ/lỗ tỉ giá hối đoái

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
Tại Công ty áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng NN & PT Nông thôn – CN Huế tại 30/06/2022: 23.380 VND/USD

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Báo cáo theo bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền**a. Tiền**

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt	98.960.357	376.076.107
Tiền gửi ngân hàng	56.508.876.097	59.164.154.528
Tiền đang chuyển		
Cộng	56.607.836.454	59.540.230.635

b. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	55.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	25.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam	30.000.000.000	-
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	10.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.000.000.000	-
Cộng	65.000.000.000	-

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	58.323.855.763	42.682.684.068
Công nợ tiền nước	52.650.729.774	37.348.992.937
Các đối tượng khác	5.673.125.989	5.333.691.131
Cộng	58.323.855.763	42.682.684.068

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	150.998.950.527	126.780.988.091
Công ty CP Dầu tư và Xây dựng TNG (*)	122.950.240.354	109.895.580.205
Các đối tượng khác	28.048.710.173	16.885.407.886
Cộng	150.998.950.527	126.780.988.091

(*) Đây là khoản tạm ứng theo quy định của hợp đồng số 05/2020/HUEWACO-TNG ngày 02/11/2020 v/v thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng Nhà máy nước sạch Vạn Niên - Giai đoạn 1: 60.000 m³/ngđ thuộc dự án Nhà máy nước sạch Vạn Niên công suất 120.000 m³/ngđ.

4. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	7.886.051.626	-	14.807.839.714	-
Tạm ứng	712.367.891	-	2.538.530.891	-
Thuế GTGT chưa kê khai	891.251	-	2.309.340.231	-
Phải thu thuế TNCN	440.082.751	-	2.898.247.187	-
Phí thoát nước	1.985.321.300	-	2.208.680.748	-
Phải thu về cổ phần hóa	340.690.000	-	-	-
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	315.503.497	-	315.503.497	-
Phải thu khác	4.091.194.936	-	4.537.537.160	-
Cộng	7.886.051.626	-	14.807.839.714	-

b. Dài hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược làm khuôn chai PET	90.000.000	-	-	-
Cộng	90.000.000	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2022	01/01/2022
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	176.069.805	-
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	92.237.773	-
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	19.447.980	-
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	187.089	-
Cộng	287.942.647	-

Biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Số đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	287.942.647	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	287.942.647	-

6. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.124.382.356	-	30.004.123.812	-
Công cụ, dụng cụ	3.862.673.397	-	2.753.318.409	-
Chi phí SX, KD dở dang	11.884.573.928	-	11.832.399.760	-
Thành phẩm	45.982.682	-	328.179.586	-
Cộng	44.917.612.363	-	44.918.021.567	-

- Nguyên vật liệu là các loại vật liệu thuộc ngành nước như ống nước, đồng hồ, van nước, tê, hóa chất xử lý nước...; các vật liệu dùng cho hoạt động xây lắp như sắt, thép, cát, xi măng; nhiên liệu dùng cho xe máy như xăng, dầu,...; các vật liệu để sản xuất nước đóng chai như vỏ chai, nắp chai, nhãn chai và một số vật liệu khác.

- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, máy hàn, máy bơm,...

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị chi phí các công trình xây dựng dở dang tại 30/06/2022 chưa được nghiệm thu thanh toán.

- Cuối kỳ, Công ty không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 30/06/2022.

- Công ty không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	284.193.044.252	169.334.631.437	2.461.639.277.604	8.552.007.264	2.923.718.960.557
Đ/tư XDCB hoàn thành	-	-	442.226.000	-	442.226.000
Mua sắm trong kỳ	-	264.020.000	-	99.210.909	363.230.909
Số cuối kỳ	284.193.044.252	169.598.651.437	2.462.081.503.604	8.651.218.173	2.924.524.417.466
Khấu hao					
Số đầu kỳ	148.914.499.321	117.852.009.285	1.422.565.857.925	7.194.386.761	1.696.526.753.292
Khấu hao trong kỳ	6.823.394.698	7.771.973.081	55.660.505.701	255.579.360	70.511.452.840
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	155.737.894.019	125.623.982.366	1.478.226.363.626	7.449.966.121	1.767.038.206.132
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	135.278.544.931	51.482.622.152	1.039.515.645.679	1.357.620.503	1.227.192.207.265
Số cuối kỳ	128.455.150.233	43.974.669.071	983.855.139.978	1.201.252.052	1.157.486.211.334

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 997.114.721.431 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 30/06/2022 là 0 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/06/2022 là 621.994.522.395 đồng (xem thuyết minh số V.17).

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	4.147.285.000	4.147.285.000
Tăng trong kỳ	-	-
Tăng do phân loại lại	706.030.000	706.030.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	4.853.315.000	4.853.315.000
Khấu hao		
Số đầu kỳ	2.544.059.366	2.544.059.366
Khấu hao trong kỳ	425.895.167	425.895.167
Tăng do phân loại lại	298.014.999	298.014.999
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	3.267.969.532	3.267.969.532
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	1.603.225.634	1.603.225.634
Số cuối kỳ	1.585.345.468	1.585.345.468

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 0 đồng.

Không có tài sản cố định vô hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/06/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022	01/01/2022
XDCB - Các công trình thuộc vốn kinh doanh	203.827.826.735	203.827.826.735
- Công trình Nhà máy nước Vạn Niên	159.847.706.322	159.847.706.322
- Các công trình khác	43.980.120.413	43.980.120.413
XDCB - Các công trình thuộc vốn ngân sách	77.649.463.000	77.649.463.000
- Nhà máy nước Thượng Long, Thượng Quảng và Hương Giang huyện Nam Đông	27.526.904.000	27.526.904.000
- Hệ thống cấp nước sạch 05 xã, thị trấn vùng dưới huyện Nam Đông.	8.053.737.000	8.053.737.000
- Nâng cấp, mở rộng mạng lưới cấp nước sạch khu vực Hoà Bình Chương, huyện Phong Điền	6.537.914.000	6.537.914.000
- Các công trình khác	35.530.908.000	35.530.908.000
Sửa chữa lớn trong năm	51.766.579.734	49.439.718.182
- Tuyến ống DN400 Gang, DN315,225 (L = 4.895m) xã Lộc Trì, Lộc Thủy, Phú Lộc	3.713.832.662	3.682.155.606
- Tuyến DK 225 HDPE (L = 3.700m) băng phá Tam	2.850.122.202	2.850.050.432
- Các công trình khác	45.202.624.870	42.907.512.144
Cộng	333.243.869.469	330.917.007.917

10. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí vỏ bình nước Bạch Mã	3.386.559.369	3.122.628.695
Chi phí quảng cáo	-	228.668.879
Phần mềm ứng dụng	-	525.686.666
Cộng	3.386.559.369	3.876.984.240

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Số dư đầu kỳ	3.876.984.240	2.558.403.230
Tăng trong kỳ	335.915.673	1.176.367.788
Phân bổ trong kỳ	(826.340.544)	(681.465.378)
Số dư cuối kỳ	3.386.559.369	3.053.305.640

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	463.484.000	753.564.900
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	463.484.000	753.564.900
Phải trả người bán là các đối tượng khác	7.898.679.596	17.001.745.986
Công ty TNHH Thiết bị và Hóa chất CN Trường Thi	-	1.256.652.500
Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	-	1.186.528.500
Công ty CP Kiến trúc KANSAI	928.439.636	1.180.937.818
Các đối tượng khác	6.970.239.960	13.377.627.168
Cộng	8.362.163.596	17.755.310.886

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	3.984.116.886	4.672.010.982
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phong Điền (*)	1.190.881.000	1.190.881.000
Các đối tượng khác	2.793.235.886	3.481.129.982
Cộng	3.984.116.886	4.672.010.982

(*) Tạm ứng 50% giá trị hợp đồng số 01/2021/HDXL ngày 05/01/2021 về việc di dời tuyến ống cấp nước DN400 gang đoạn qua KCN Phong Điền – Viglacera bị ảnh hưởng bởi dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Phong Điền – Viglacera.

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số dư đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	59.273.285.396	-	5.368.304.956	-	53.904.980.440	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.173.390.045	8.673.163.022	15.000.000.000	-	846.553.067
Thuế thu nhập cá nhân	743.685.349	-	-	2.563.050.701	3.306.736.050	-
Thuế tài nguyên	-	283.920.731	946.678.920	912.187.530	-	318.412.121
Các loại thuế khác	-	5.013.901.997	18.766.433.963	17.899.438.498	-	5.880.897.462
Cộng	60.016.970.745	12.471.212.773	33.754.580.861	36.374.676.729	57.211.716.490	7.045.862.650

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được xác định như sau:

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43.340.299.960	40.354.205.972
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	25.515.149	34.145.947
Điều chỉnh tăng	25.515.149	34.145.947
- Chi phí khấu hao TSCD tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng.	10.717.879	-
- Các khoản phạt vi phạm hành chính	-	34.145.947
- Chi phí không hợp lệ khác	14.797.270	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	43.365.815.109	40.388.351.919
Thuế TNDN	8.673.163.022	8.077.670.384
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.673.163.022	8.077.670.384
---	----------------------	----------------------

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	8.673.163.022	8.077.670.384
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

Thuế nhà đất

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền lương phải trả	18.654.342.015	19.350.438.291
Cộng	18.654.342.015	19.350.438.291

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả là các đối tượng khác	5.868.000.000	-
Chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản	5.868.000.000	-
Cộng	5.868.000.000	-

Công ty trích trước chi phí sửa chữa thường xuyên 6 tháng đầu năm 2022 theo kế hoạch sửa chữa thường xuyên các hệ thống tuyến ống cấp nước sinh hoạt do các bộ phận trực tiếp quản lý sử dụng và được Hội

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

đồng quản trị phê duyệt theo danh mục các công trình sửa chữa trong quý 1 và quý 2 năm 2022. Hiện nay công tác sửa chữa đã được tiến hành tuy nhiên do hồ sơ chưa xong nên Công ty trích trước chi phí và sẽ hoàn nhập chi phí phải trả trong 6 tháng cuối năm khi có đủ hồ sơ.

16. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
Phải trả các bên liên quan	38.199.240.215	106.287.020.585
Ủy ban nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế	38.199.240.215	106.287.020.585
- Tài sản nhận nợ (*)	25.238.474.509	93.326.254.879
- Phải trả với UBND Tỉnh (**)	12.960.765.706	12.960.765.706
Các khoản phải trả, phải nộp khác	177.226.923.821	98.930.914.910
Kinh phí công đoàn	5.289.172.038	4.930.657.722
Phải trả các công trình xây dựng (***)	77.649.463.000	77.649.463.000
Trung tâm phát triển quỹ đất Phong Điền	9.611.071.000	9.611.071.000
Cổ tức phải trả	74.275.596.030	189.921.030
Nhận ký quỹ ký cược tiền nước	2.422.909.210	-
Phải trả về cổ phần hóa	239.313.253	-
Các đối tượng khác	7.739.399.290	6.549.802.158
Cộng	215.426.164.036	205.217.935.495

b. Dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Phải trả khác các bên liên quan	68.087.780.370	-
Ủy ban nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế	68.087.780.370	-
- Tài sản nhận nợ (*)	68.087.780.370	-
Phải trả khác các đối tượng khác	5.139.205.000	5.132.060.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.139.205.000	5.132.060.000
Cộng	73.226.985.370	5.132.060.000

(*) Giá trị tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty Cổ phần nhận nợ theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 là: 184.203.002.679 đồng và Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế là 35.315.624.746 đồng; Giá trị còn lại của tài sản Công ty đang quản lý chưa bàn giao cho đơn vị tiếp nhận: 132.154.642 đồng. Tính đến ngày 30/06/2022, Công ty đã trả cho UBND Tỉnh: 126.324.527.188 đồng. Số dư còn lại tại ngày 30/06/2022 là: 93.326.254.879 đồng.

(**) Đây là phần giá trị tài sản tăng thêm sau khi có thẩm tra phê duyệt quyết toán của Sở Tài chính Công ty đang sử dụng và nguồn vốn Đầu tư XDCB do Sở Tài chính cấp để thanh toán cho các công trình XDCB Công ty phải trả lại UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

(***) Đây là chi phí đầu tư một số công trình xây dựng cơ bản được ngân sách nhà nước cấp từ nguồn vốn đầu tư công trung hạn. Các công trình này đã thi công hoàn thành đang quyết toán (xem thuyết minh số V.9).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển từ vay dài hạn sang đến hạn trả	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	56.011.978.154	-	(27.934.217.419)	19.882.828.159	815.794.823	48.776.383.717
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - TT Huế (**)	7.560.000.000	-	(1.680.000.000)	-	-	5.880.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN TT Huế	1.741.524.040	-	(1.741.524.040)	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TT Huế	6.944.797.837	-	(4.629.865.220)	-	-	2.314.932.617
- Ngân hàng phát triển Châu Á - USD (*)	39.765.656.277	-	(19.882.828.159)	19.882.828.159	815.794.823	40.581.451.100
Cộng	56.011.978.154	-	(27.934.217.419)	19.882.828.159	815.794.823	48.776.383.717

b. Dài hạn

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	596.484.844.120	-	-	(19.882.828.159)	11.829.024.294	588.431.040.255
- Ngân hàng phát triển Châu Á - USD (*)	596.484.844.120	-	-	(19.882.828.159)	11.829.024.294	588.431.040.255
Cộng	596.484.844.120	-	-	(19.882.828.159)	11.829.024.294	588.431.040.255

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*) Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) theo hợp đồng vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH Nhà nước MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế) ngày 14/04/2014, thực hiện dự án Cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2015, có tính đến giai đoạn 2020 thuộc Chương trình Phát triển ngành nước Việt Nam. Hạn mức vay 35.160.000 USD, thời hạn vay tối đa 25 năm bao gồm thời gian ân hạn. Lãi suất LIBOR đối với vay bằng đồng Đô la Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với 0,4%/năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. (Xem thuyết minh số V.7)

(**) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tỉnh T-T Huế theo Hợp đồng tín dụng số 4000-LAV-201600075 ngày 22/01/2016. Hạn mức tín dụng là 18.000.000.000 đồng. Mục đích vay để thực hiện “Gói thầu số 4 - Khảo sát địa chất, thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán và lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu bốn gói thầu mua sắm và thi công giai đoạn 1 dự án ADB”. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu; lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau + biên độ 2%/năm. Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai của các dự án và quyền sử dụng đất. (Xem thuyết minh số V.7)

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	22.057.000.000	-
Dự phòng tiền lương	-	6.772.477.395
Cộng	22.057.000.000	6.772.477.395

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định 6 tháng đầu năm được trích căn cứ vào dự toán của kế hoạch sửa chữa lớn từng công trình trong 6 tháng đầu năm 2022 đã được Hội đồng quản trị phê duyệt. Trong 6 tháng đầu năm 2022 công tác sửa chữa đã được thực hiện tuy nhiên do hồ sơ sửa chữa chưa hoàn thành nên Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa vào trong kỳ.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2021
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.215.528.246	11.821.230.000	(4.481.346.027)	13.555.412.219
Cộng	6.215.528.246	11.821.230.000	(4.481.346.027)	13.555.412.219

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Dúc, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	876.000.000.000	(2.170.000.000)	-	95.533.168.603	969.363.168.603
Tăng trong năm	-	-	6.971.788.326	101.295.082.931	108.266.871.257
Giảm trong năm	-	-	-	(95.377.676.326)	(95.377.676.326)
Số dư tại 31/12/2021	876.000.000.000	(2.170.000.000)	6.971.788.326	101.450.575.208	982.252.363.534
Số dư tại 01/01/2022	876.000.000.000	(2.170.000.000)	6.971.788.326	101.450.575.208	982.252.363.534
Tăng trong kỳ	-	-	15.403.795.208	34.857.011.938	50.260.807.146
Giảm trong kỳ	-	0	-	(101.450.575.208)	(101.450.575.208)
Số dư tại 30/06/2022	876.000.000.000	(2.170.000.000)	22.375.583.534	34.857.011.938	931.062.595.472

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp
Ủy ban Nhân dân Thành phố	70,01	613.300.000.000	70,01	613.300.000.000
Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng	11,52	100.909.090.000	11,52	100.909.090.000
Các cổ đông khác	18,22	159.620.910.000	18,22	159.620.910.000
Cổ phiếu quỹ	0,25	2.170.000.000	0,25	2.170.000.000
Cộng	100	876.000.000.000	100	876.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	876.000.000.000	876.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	876.000.000.000	876.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	30/06/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.600.000	87.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	87.600.000	87.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	87.600.000	87.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	217.000	217.000
- Cổ phiếu phổ thông	217.000	217.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.383.000	87.383.000
- Cổ phiếu phổ thông	87.383.000	87.383.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	101.450.575.208	95.533.168.603
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước (*)	189.875.000	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	34.667.136.938	32.276.535.588
Phân phối lợi nhuận	101.450.575.208	95.377.676.326
Phân phối lợi nhuận năm trước	101.450.575.208	95.377.676.326
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.146.661.250	11.107.240.000
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành, Ban kiểm soát	624.568.750	648.648.000
- Chia cổ tức bằng tiền	74.275.550.000	76.650.000.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	15.403.795.208	6.971.788.326
Phân phối lợi nhuận năm nay (chia cổ tức)	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	34.857.011.938	32.432.027.865

(*) Đây là lợi nhuận sau thuế tương ứng với cổ tức của cổ phiếu quỹ năm 2021 Công ty đã trích năm nay Công ty phát hiện nên hoàn nhập lại lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

f. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 463/NQ-HWS ngày 17/06/2022 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền là 8,5%, tương đương 74.275.550.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)**1. Doanh thu**

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Doanh thu sản xuất và kinh doanh nước	265.077.288.949	265.348.525.887
Doanh thu nước tinh khiết Bạch Mã	7.600.579.970	7.779.242.365
Doanh thu lắp đặt HTCN hộ khách hàng	3.068.974.518	3.542.687.744
Doanh thu hoạt động khác	513.625.783	5.550.022.497
Cộng	276.260.469.220	282.220.478.493

2. Giá vốn

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Giá vốn sản xuất kinh doanh nước	184.359.998.196	201.457.797.691
Giá vốn nước tinh khiết Bạch Mã	5.464.237.201	5.797.166.064
Giá vốn lắp đặt HTCN hộ khách hàng	1.849.357.879	3.099.180.985
Giá vốn hoạt động khác	146.836.976	4.980.363.056
Cộng	191.820.430.252	215.334.507.796

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	612.570.991	2.602.448.206
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	-	2.311.944.232
Cộng	612.570.991	4.914.392.438

4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Chi phí lãi vay	3.878.391.947	4.674.884.664
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	338.468.048	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	12.644.819.117	-
Cộng	16.861.679.112	4.674.884.664

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**5.1 Chi phí bán hàng**

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	4.582.745.503	4.877.137.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.286.503.139	6.764.920.910
Cộng	12.869.248.642	11.642.058.407

5.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	707.591.551	1.964.897.531
Chi phí nhân viên quản lý	2.706.095.746	2.506.500.000
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.099.453.528	600.032.649
Dự phòng nợ phải thu	287.942.647	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.260.251.036	3.988.793.848
Chi phí khác bằng tiền	6.151.313.104	6.061.915.216
Cộng	12.212.647.612	15.122.139.244

6. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Thu tiền khắc phục sự cố vỡ ống dầu và sự cố tuyến ống	422.337.037	-
Thu tiền cho thuê nhà tập thể	-	24.089.281
Thu nhập khác	5.216.107	2.981.818
Cộng	427.553.144	27.071.099

7. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Chi phí khắc phục sự cố vỡ ống dầu và sự cố tuyến ống	196.287.777	-
Các khoản phạt, chậm nộp	-	34.145.947
Cộng	196.287.777	34.145.947

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.969.132.727	51.852.492.141
Chi phí nhân công	51.993.884.164	52.149.359.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.937.348.007	70.207.692.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.310.814.725	27.718.114.029
Chi phí khác bằng tiền	17.014.515.991	40.115.243.039
Cộng	217.225.695.614	242.042.901.999

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.667.136.938	32.276.535.588
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(3.546.314.132)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	3.546.314.132
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	34.667.136.938	28.730.221.456
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	87.383.000	87.383.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	397	329

Điều lệ Công ty cũng như Đại hội cổ đông năm 2022 không quy định cụ thể về kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này được tính khi chưa giảm trừ số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Lãi cơ bản suy giảm trên cổ phiếu của 6 tháng đầu năm 2021 thay đổi do điều chỉnh khoản giảm trừ do trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tương ứng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	34.667.136.938	28.730.221.456
dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	34.667.136.938	28.730.221.456
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	87.383.000	87.383.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	397	329

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Tiền thu từ đi vay**

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	110.902.251.882
Cộng	-	110.902.251.882

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	27.934.217.419	34.779.907.638
Cộng	27.934.217.419	34.779.907.638

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

Tên Công ty	Mối quan hệ
Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế	Bên đầu tư
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Bên đầu tư

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Bên liên quan	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế		
- Thuê tài sản NM Dã Viên và Tír Hạ	-	916.256.658
Công ty CP Nhựa Đồng Nai		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	1.356.806.500	2.262.068.850

c. Số dư với các bên liên quan.

Bên liên quan	30/06/2022	01/01/2022
Ủy Ban Nhân dân TP Đà Nẵng		
- Phải trả tài sản nhận nợ	93.326.254.879	93.326.254.879
- Khoản phải trả khác	12.960.765.706	12.960.765.706
Công ty CP Nhựa Đồng Nai		
- Phải trả cho người bán	463.484.000	753.564.900

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

d. Thu nhập của Ban điều hành

STT	Ban QLDH	Chức danh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022			
			Tiền lương, thưởng	Thù lao	Cổ tức	Cộng
1	Lê Quang Minh	Chủ tịch HĐQT	338.155.900	-	-	338.155.900
2	Trương Công Hân	Phó Chủ tịch HĐQT	299.012.600	-	-	299.012.600
3	Dương Quý Dương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	274.422.700	-	-	274.422.700
4	Trần Văn Thọ	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	281.865.100	-	-	281.865.100
5	Nguyễn Mạnh Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	274.018.900	-	-	274.018.900
6	Trịnh Kiên	Thành viên HĐQT	-	-	-	-
7	Vương Đình Nam	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	-	-	-	-
8	Trương Minh Châu	Nguyên thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	254.771.400	-	-	254.771.400
9	Vũ Anh Tuấn	Nguyên thành viên HĐQT	-	-	-	-
10	Nguyễn Thị Liên Ngọc	Trưởng Ban kiểm soát	257.518.900	-	-	257.518.900
11	Trần Thị Bé	Thành viên BKS	-	-	-	-
12	Đào Thị Hoàng Anh	Thành viên BKS	-	-	-	-
13	Nguyễn Thị Trang	Nguyên thành viên BKS	-	-	-	-
14	Nguyễn Ái Minh	Nguyên thành viên BKS	62.176.300	-	-	62.176.300
Tổng cộng			2.041.941.800	-	-	2.041.941.800

STT	Ban QLDH	Chức danh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021			
			Tiền lương, thưởng	Thù lao	Cổ tức	Cộng
1	Trương Công Nam	Chủ tịch HĐQT	296.976.600	-	-	296.976.600
2	Trương Công Hân	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	225.289.400	-	-	225.289.400
3	Trần Văn Thọ	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	208.880.200	-	-	208.880.200
4	Dương Quý Dương	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	203.563.400	-	-	203.563.400
5	Nguyễn Mạnh Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	188.862.000	-	-	188.862.000
6	Trương Minh Châu	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	179.013.600	-	-	179.013.600
7	Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	-	-	-
8	Nguyễn Thị Liên Ngọc	Trưởng Ban kiểm soát	179.484.400	-	-	179.484.400
9	Nguyễn Thị Trang	Thành viên BKS	-	-	-	-
10	Nguyễn Ái Minh	Thành viên BKS	51.953.100	-	-	51.953.100
Tổng cộng			1.534.022.700	-	-	1.534.022.700

2. Báo cáo bộ phận

- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

(Handwritten signature)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Hoạt động sản xuất và kinh doanh nước	Hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã	Hoạt động lắp đặt HTCN hộ khách hàng	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	265.077.288.949	7.600.579.970	3.068.974.518	513.625.783	276.260.469.220
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	265.077.288.949	7.600.579.970	3.068.974.518	513.625.783	276.260.469.220
Giá vốn bộ phận	184.359.998.196	5.464.237.201	1.849.357.879	146.836.976	191.820.430.252
Lợi nhuận gộp bộ phận	80.717.290.753	2.136.342.769	1.219.616.639	366.788.807	84.440.038.968
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	265.348.525.887	7.779.242.365	3.542.687.744	5.550.022.497	282.220.478.493
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	265.348.525.887	7.779.242.365	3.542.687.744	5.550.022.497	282.220.478.493
Giá vốn bộ phận	201.457.797.691	5.797.166.064	3.099.180.985	4.980.363.056	215.334.507.796
Lợi nhuận gộp bộ phận	63.890.728.196	1.982.076.301	443.506.759	569.659.441	66.885.970.697

– Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty chủ yếu được thực hiện tại Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác, số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán khác.

4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người lập biểu



NGUYỄN HÙNG HẢI

Kế toán trưởng



VƯƠNG ĐÌNH NAM

